

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRƯỚC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		401,414,309,291	386,704,509,389
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	77,305,962,174	44,027,098,367
1. Tiền	111		25,305,962,174	44,027,098,367
2. Các khoản tương đương tiền	112		52,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12,173,278,232	14,052,309,692
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	12,173,278,232	14,052,309,692
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		245,955,247,107	262,217,470,195
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	184,464,560,270	142,477,351,676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,864,871,307	3,834,876,576
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	7	33,157,236,000	13,705,372,702
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16,468,579,530	102,199,869,241
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	61,583,055,607	64,197,458,494
1. Hàng tồn kho	141		77,914,980,793	81,200,381,195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(16,331,925,186)	(17,002,922,701)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,396,766,171	2,210,172,641
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1,073,336,159	1,043,341,675
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,166,830,966
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	3,323,430,012	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		579,279,762,830	603,961,694,318
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50,000,000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		50,000,000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		459,274,370,379	482,497,618,862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	449,531,505,714	467,183,879,525
- Nguyên giá	222		1,271,334,647,334	1,271,120,297,309
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(821,803,141,620)	(803,936,417,784)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	9,742,864,665	15,313,739,337
- Nguyên giá	228		74,470,914,895	74,470,914,895
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(64,728,050,230)	(59,157,175,558)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		119,955,392,451	121,464,075,456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		119,955,392,451	121,464,075,456
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		980,694,072,121	990,666,203,707

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,079,900,636,676	1,046,757,899,197
I. Nợ ngắn hạn	310		685,138,857,403	613,875,105,259
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	219,591,175,720	267,177,266,661
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	12,667,303,496	6,656,783,777
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	9,719,987,525	6,683,219,234
4. Phải trả người lao động	314		4,805,716,892	3,295,641,421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	153,063,741,235	101,691,258,483
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	17	17,679,316,360	5,351,161,360
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,450,784,000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	23,848,942,647	20,527,144,768
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	234,000,000,000	195,000,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	6,779,527,932	6,803,467,959
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		532,361,596	689,161,596
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		394,761,779,273	432,882,793,938
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	391,104,449,097	430,104,449,097
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	3,657,330,176	2,778,344,841
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(99,206,564,555)	(56,091,695,490)
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	(106,625,959,091)	(76,142,596,770)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		594,897,870,000	594,897,870,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		594,897,870,000	594,897,870,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,597,721,463	2,597,721,463
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(704,121,550,554)	(673,638,188,233)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(673,638,188,233)	(581,533,720,862)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(30,483,362,321)	(92,104,467,371)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7,419,394,536	20,050,901,280
1. Nguồn kinh phí	431		(2,050,985,272)	4,974,210,722
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		9,470,379,808	15,076,690,558
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		980,694,878,121	990,666,203,707

Phạm Văn Dậu
Người lập

Đinh Hồng Nhung
Phụ trách kế toán

Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

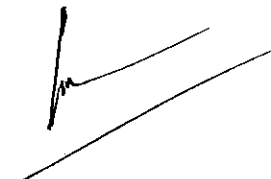
Ngày 11 tháng 07 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	111,011,938,508	95,325,647,141	186,440,907,939	238,233,737,762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		111,011,938,508	95,325,647,141	186,440,907,939	238,233,737,762
4. Giá vốn hàng bán	11	26	113,800,679,919	99,277,403,880	192,210,569,555	237,174,687,962
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(2,788,741,411)	(3,951,756,739)	(5,769,661,616)	1,059,049,800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1,070,316,063	1,560,258,188	1,921,628,108	4,990,951,903
7. Chi phí tài chính	22	28	12,706,871,481	17,361,671,530	24,506,749,512	30,798,236,008
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,883,051,369	16,176,146,058	23,247,975,336	29,023,535,251
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết						
9. Chi phí bán hàng	24					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,529,776,680	(8,265,098,835)	8,200,590,180	7,488,180,590
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(25+26))	30		(18,955,073,509)	(11,488,071,246)	(36,555,373,200)	(32,236,414,895)
12. Thu nhập khác	31		983,663,630	8,755,869,555	6,604,213,086	11,093,543,272
13. Chi phí khác	32		277,882,848	13,926,545,370	532,202,207	16,266,819,374
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	29	705,780,782	(5,170,675,815)	6,072,010,879	(5,173,276,102)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(18,249,292,727)	(16,658,747,061)	(30,483,362,321)	(37,409,690,997)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(18,249,292,727)	(16,658,747,061)	(30,483,362,321)	(37,409,690,997)
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	(306.76)	(280.03)	(512.41)	(628.84)



Phạm Văn Dật
Người lập

Đinh Hồng Nhung
Phụ trách kế toán

Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày 11 tháng 06 năm 2018

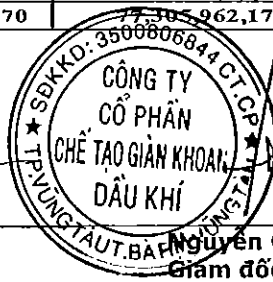
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(30,483,362,321)	(37,409,690,997)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	17,831,287,758	19,063,142,429
- Các khoản dự phòng	3	184,047,793	7,305,912,607
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	1,200,522,033	(226,051,846)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1,740,206,606)	(1,728,622,724)
- Chi phí lãi vay	6	23,247,975,336	29,023,535,251
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	10,240,263,993	16,028,224,720
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	14,881,377,841	179,299,250,660
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3,285,400,402	35,211,342,492
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3,688,541,600	12,367,500,913
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,478,688,521	8,457,750,796
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(6,537,455,726)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(50,076,760)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,970,402,000)	(3,902,252,647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30,553,793,597	240,924,361,208
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(214,350,025)	(13,078,706,010)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	1,879,031,460	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,138,229,673	1,728,622,724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,802,911,108	(11,350,083,286)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(394,723,973,956)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(175,037,500)	(167,760,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(175,037,500)	(394,891,734,256)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	33,181,667,205	(165,317,456,334)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44,027,098,367	194,601,120,979
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	97,196,602	3,212,467
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	77,305,962,174	29,286,877,112

Phạm Văn Dậu
Người lập

Đinh Hồng Nhung
Phụ trách kế toán



Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày 11 tháng 07 năm 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa các loại giàn khoan khai thác dầu khí, phương tiện nổi, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc đóng mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian 1 đến 3 năm cho việc đóng mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản làm suy giảm giá trị. Các khoản làm suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	2 - 3
Khác	3

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi

nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình bao gồm phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì giá mua sẽ được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị san lấp mặt bằng và công cụ, dụng cụ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên 1 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên

độ kế toán được xác định bằng một trong các phương pháp sau: (a) tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (b) đánh giá phần công việc đã hoàn thành, (c) tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

(a) Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;

(b) Công ty thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;

(c) Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;

(d) Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Ngoài ra, Công ty phải thường xuyên xem xét và khi cần thiết phải điều chỉnh lại các dự toán về doanh thu và chi phí của hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện

hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt	66,873,226	262,686,029
Tiền gửi ngân hàng	25,239,088,948	43,764,412,338
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	52,000,000,000	
	<u>77,305,962,174</u>	<u>44,027,098,367</u>

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn từ 5 đến 12 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 5%/năm đến 6,3%/năm (năm 2016: 4,3%/năm đến 5,2%/năm).

Công ty đã thế chấp hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và kỳ hạn 5 tháng tại Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu với giá trị lần lượt là 7.191.862.992 đồng và 4.560.446.700 đồng để đảm bảo cho bảo lãnh bảo hành công trình Giàn khoan tự nâng 90m nước Tam Đảo 05 và bảo lãnh tạm ứng cho dự án chế tạo xà lan Cá Hồi.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Ban Quản Lý Dự án Công trình DKI	127,616,490,000	127,616,490,000
Cty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	14,272,463,184	3,859,350,489
CTy CP Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật TJS	1,354,073,706	4,125,061,521
Công ty TNHH Steinsvik	24,785,649,435	2,638,046,707
CÔNG TY TNHH STRATEGIC MARINE (V)	1,363,196,942	440,387,200
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	496,552,200	494,740,767
Công ty TNHH Đóng Tàu & Cơ Khí Hàng Hải Sài	6,419,126,518	
Công ty CP Dịch vụ Lắp Đặt, Vận Hành và Bảo Dưỡng Công trình Dầu Khí Biển PTSC	3,067,609,378	
Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí nước sâu PVD	1,789,070,048	
Khách hàng khác	3,300,328,859	3,303,274,992
	<u>184,464,560,270</u>	<u>142,477,351,676</u>

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Dự án chế tạo xà lan Cá Hồi		6,042,680,940
Chế tạo chân đế Daman	-	3,191,289,710
Dự án đóng tàu Nghi Sơn		4,471,402,052
Chế tạo 04 xà lan cá hồi lần 2	33,157,236,000	
	<u>33,157,236,000</u>	<u>13,705,372,702</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải thu người lao động (khoản tạm ứng)	847,492,801	1,024,629,340
Ký quỹ ký cược		
Phải thu ngắn hạn khác :		
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí (PSI) (*)	14,096,641,120	14,262,926,745
- Cơ quan Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu (**)		84,183,857,345
- Khách hàng khác	1,524,445,609	2,728,455,811
	<u>16,468,579,530</u>	<u>102,199,869,241</u>

(*) Phải thu ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI") tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 thể hiện khoản cổ tức Công ty đã chuyển cho PSI nhưng PSI chưa thanh toán cho các cổ đông của Công ty.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường		-	51,985,200	-
Nguyên liệu, vật liệu	63,258,959,317	(16,331,925,186)	64,623,746,766	(17,002,922,701)
Công cụ, dụng cụ	3,437,609,644	-	3,274,398,253	-
Chi phí SXKD dở dang	11,218,411,832	-	13,250,250,976	-
	<u>77,914,980,793</u>	<u>(16,331,925,186)</u>	<u>81,200,381,195</u>	<u>(17,002,922,701)</u>

Dự phòng cho giá trị hàng tồn kho mua về chủ yếu phục vụ dự án đóng giàn khoan Tam Đảo 05 chưa sử dụng hết. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, giá trị hàng tồn kho được lập dự phòng này có thể không sử dụng được cho các dự án khác của Công ty trong tương lai.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,343,750	5,718,750
Các khoản khác	1,070,992,409	1,037,622,925
	<u>1,073,336,159</u>	<u>1,043,341,675</u>
a) Dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	118,028,121,970	119,568,900,568
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	460,571,096	935,178,083
Các khoản khác	1,466,699,385	959,996,805
	<u>119,955,392,451</u>	<u>121,464,075,456</u>

(*) Tiền thuê đất thể hiện tiền thuê mặt bằng tại căn cứ cảng PTSC thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích 39,8 ha theo Hợp đồng thuê số CN0107001/HDKT - PVSB ngày 06 tháng 12 năm 2007 đã ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình cho mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2057.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	01/04/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018 VND
Thuế nhập khẩu	(174,414,774)	805,184,101	733,295,773	(102,526,446)
Thuế giá trị gia tăng	6,405,198,294	3,937,082,331	622,293,100	9,719,987,525
Thuế thu nhập cá nhân	(345,551,947)	313,274,709	710,560,735	(742,837,973)
Thuế nhà thầu	893,242,861	(1,668,696,254)	1,696,612,200	(2,472,065,593)
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	(6,000,000)			(6,000,000)
	6,946,889,208	3,386,844,887	3,762,761,808	6,499,083,959

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị vận phòng	Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/04/2018	737,699,245,400	119,402,675,654	394,782,484,631	10,309,143,182	3,850,699,617	5,076,048,825	1,271,120,297,309
Tăng/ Giảm trong kỳ		174,000,000		40,350,025			214,350,025
Kết chuyển từ chi phí XD CBDD							-
Tại ngày 30/06/2018	737,699,245,400	119,576,675,654	394,782,484,631	10,349,493,207	3,850,699,617	5,076,048,825	1,271,334,647,334
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/04/2018	479,971,113,127	95,816,578,896	219,362,978,578	9,786,684,456	3,698,781,670	4,231,809,936	812,867,946,663
Khấu hao trong kỳ	3,922,743,384	853,358,567	3,955,828,377	69,326,215	32,780,436	101,157,978	8,935,194,957
Tại ngày 30/06/2018	483,893,856,511	96,669,937,463	223,318,806,955	9,856,010,671	3,731,562,106	4,332,967,914	821,803,141,620
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 30/06/2018	253,805,388,889	22,906,738,191	171,463,677,676	493,482,536	119,137,511	743,080,911	449,531,505,714



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Phần mềm hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/04/2018	18,448,540,685	56,022,374,210	74,470,914,895
Tăng trong kỳ			
Tại ngày 30/06/2018	18,448,540,685	56,022,374,210	74,470,914,895
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/04/2018	18,041,855,920	43,900,756,974	61,942,612,894
Khấu hao trong kỳ	15,062,397	2,770,374,939	2,785,437,336
Tại ngày 30/06/2018	18,056,918,317	46,671,131,913	64,728,050,230
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2018	391,622,368	9,351,242,297	9,742,864,665

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NATIONAL OILWELL VARCO, LP.638	87,588,572,657	87,588,572,657	103,419,731,039	103,419,731,039
Công ty TNHH Oakwell Engineering (Việt Nam)	10,904,715,270	10,904,715,270	10,904,715,270	10,904,715,270
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	12,243,761,797	12,243,761,797	12,243,761,797	12,243,761,797
Công ty CP Bọc ống dầu khí VN	10,812,366,173	10,812,366,173	11,012,366,173	11,012,366,173
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đỉnh	5,790,585,968	5,790,585,968	8,015,080,096	8,015,080,096
Phải trả cho các đối tượng khác	92,251,173,855	92,251,173,855	121,581,612,286	121,581,612,286
	219,591,175,720	219,591,175,720	267,177,266,661	267,177,266,661

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Ban Quản Lý Dự án Công trình DKI Tổng Cty CP Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	5,053,478,663	5,053,478,663
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú	870,213,833	1,201,770,662
Công ty TNHH Đóng Tàu & Cơ Khí Hàng Hải Sài Khác	6,739,656,000 3,955,000	401,534,452
	12,667,303,496	6,656,783,777

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	90,733,620,965	67,485,645,629
Chi phí đầu tư xây dựng (gói thầu XL2 theo Báo cáo kiểm toán)	7,018,078,517	7,018,078,517
Dự phòng trợ cấp nghỉ bù	2,147,712,190	2,714,997,782
Chi phí khác	53,164,329,563	24,472,536,555
	<u>153,063,741,235</u>	<u>101,691,258,483</u>

17. PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chế tạo giàn DK19	5,351,161,360	5,351,161,360
Chế tạo 03 sà lan cá hồi lần 3	12,328,155,000	
	<u>17,679,316,360</u>	<u>5,351,161,360</u>

Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng thể hiện khoản phải trả dự án DKI và Cá Hồi lần 3 căn cứ vào phần chênh lệch tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch với phần công việc của Công ty hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo tài chính.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải trả cổ tức	18,579,033,292	18,463,989,700
Kinh phí công đoàn	627,626,120	660,053,010
Bảo hiểm xã hội	763,491,724	-
Bảo hiểm y tế	139,133,916	-
Bảo hiểm thất nghiệp	60,081,758	-
Cục thuế Tỉnh BR - VT (*)		
Phải trả khác	3,679,575,837	1,403,102,058
	<u>23,848,942,647</u>	<u>20,527,144,768</u>

19. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND				VND	
Vay ngắn hạn (*)						
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	195,000,000,000	195,000,000,000	39,000,000,000		234,000,000,000	234,000,000,000
	<u>195,000,000,000</u>	<u>195,000,000,000</u>	<u>39,000,000,000</u>	<u>-</u>	<u>234,000,000,000</u>	<u>234,000,000,000</u>

20. VAY DÀI HẠN

	31/12/2017		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND				VND	
Vay dài hạn (**)	430,104,449,097	430,104,449,097		39,000,000,000	391,104,449,097	391,104,449,097
	<u>430,104,449,097</u>	<u>430,104,449,097</u>	<u>-</u>	<u>39,000,000,000</u>	<u>391,104,449,097</u>	<u>391,104,449,097</u>

Vay và nợ dài hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcomBank"). Khoản vay

này được đảm bảo bằng các tài sản máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC-TCĐK-CNV.TĐ&QLTD ngày 27 tháng 9 năm 2013 (xem thêm Thuyết minh số 13). Khoản vay này gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNV.TĐ ngày 17 tháng 5 năm 2011 với số tiền 641 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Thời hạn vay ban đầu là 12 tháng từ ngày 24 tháng 5 năm 2011 đến ngày 24 tháng 5 năm 2012 và gia hạn đến ngày 24 tháng 11 năm 2014 theo Phụ lục số 01/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNV.TĐ. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011.

- Hợp đồng tín dụng số 07/HĐTDUT/TCĐK-CNV.TĐ ngày 18 tháng 3 năm 2011 với số tiền tối đa là 250 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVcomBank tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay giải ngân trước ngày 06 tháng 10 năm 2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 06 tháng 10 năm 2011. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVcomBank đến ngày 06 tháng 4 năm 2012.

Ngày 09 tháng 5 năm 2013, Công ty và PVcomBank đã ký hai Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/07/HĐTDUT/TCĐK-CNV.TĐ và số 02/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNV.TĐ cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, hai khoản vay này được cơ cấu lại và gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hai khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng phí ủy thác (0,15%/năm).

Ngày 29 tháng 6 năm 2015, Công ty và PVcomBank đã ký bổ sung phụ lục của hai hợp đồng tín dụng số 02/07/HĐTDUT/TCĐK-CNV.TĐ và số 02/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNV.TĐ. Theo đó, khoản nợ gốc còn lại sẽ được trả tới ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số dư nợ gốc còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 625.104.449.097 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 625.104.449.097 đồng).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Trong vòng một năm	234,000,000,000	195,000,000,000
Trong năm thứ hai	78,000,000,000	78,000,000,000
Trong năm thứ ba đến năm thứ năm	234,000,000,000	234,000,000,000
Sau năm năm	79,104,449,097	118,104,449,097
Cộng	625,104,449,097	625,104,449,097
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(234,000,000,000)	(195,000,000,000)
Trừ: số đã trả trong kỳ		
Số phải trả sau 12 tháng	391,104,449,097	430,104,449,097

21. Dự phòng phải trả

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Dự phòng bảo hành dự án Tam Đảo 05	6,801,965,932	6,803,467,959
Dự phòng bảo hành dự án Daman	1,007,365,835	
Dự phòng bảo hành dự án DKI	2,152,092,841	2,152,092,841
Dự phòng trợ cấp mất việc	475,433,500	626,252,000
	10,436,858,108	9,581,812,800

Trong năm 2016, Công ty hoàn thành Dự án đóng mới giàn khoan Tam Đảo 05 và bàn giao cho khách hàng tại ngày 01 tháng 11 năm 2016. Theo điều khoản bảo hành của hợp đồng đóng mới giàn khoan Tam Đảo 05 số 0885/13/T-N4/KB-PVShipyards ngày 19 tháng 11 năm 2013, Công ty có trách nhiệm bảo hành giàn khoan trong vòng 24 tháng kể từ ngày bàn giao giàn khoan. Việc bảo hành công trình cơ bản sẽ có hai phần chính như sau:

- Một là phần thiết bị, việc bảo hành công trình được thực hiện bởi các nhà thầu cung cấp thiết bị ("back to back"), vì vậy Công ty sẽ không phát sinh chi phí bảo hành cho phần này nếu thiết bị bị hỏng hóc.

- Hai là phần xây lắp được thực hiện bởi Công ty. Theo kinh nghiệm của Công ty từ hoạt động của Giàn khoan Tam Đảo 03 trong quá khứ, phần xây lắp này không phát sinh chi phí bảo hành do khả năng xảy ra sự cố đối với phần cơ khí là rất thấp. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và ghi nhận chi phí dự phòng bảo hành ở mức 0,5% giá trị phần xây lắp.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU
Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	594,897,870,000	2,597,721,463	(673,638,188,233)	(76,142,596,770)
Lãi/lỗ trong kỳ			(12,234,069,594)	(12,234,069,594)
Số dư tại ngày 31/03/2017	594,897,870,000	2,597,721,463	(685,872,257,827)	(88,376,666,364)
Lãi/lỗ trong kỳ			(18,249,292,727)	(18,249,292,727)
Số dư tại ngày 30/6/2017	594,897,870,000	2,597,721,463	(704,121,550,554)	(106,625,959,091)

Cổ phần

	31/03/2018 Cổ phần	31/12/2017 Cổ phần
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	59.489.787	59.489.787

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông và vốn cổ phần tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 và 31/12/2017		
	%	Số cổ phần	Vốn đã góp (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	28,75	17.105.643	171.056.430.000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	7,53	4.479.257	44.792.570.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Liên doanh Dầu khí Việt-Nga	3,63	2.161.300	21.613.000.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Các cổ đông khác	52,03	30.943.587	309.435.870.000
	100	59.489.787	594.897.870.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2018	31/12/2017
Ngoại tệ các loại		
Đôla Mỹ	239,191.19	738,220.29
Euro	2,467.57	2,467.15

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

25. DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Hợp đồng xây dựng (TD05)		7,249,120,867		7,249,120,867
Chế tạo giàn DK19		76,317,650,473		215,247,816,634
Chế tạo chân đế dự án Daman		4,195,041,768	12,043,924,915	4,195,041,768
Chế tạo xà lan cá hồi	(266,354,545)		25,081,586,445	
Dự án đóng tàu Nghi Sơn	3,363,566,375		14,810,921,822	
Cho thuê bến bãi, phương tiện dự án Cá Rồng Đỏ	2,817,049,521		6,533,882,309	
Chế tạo 04 xà lan cá hồi lần 2	51,615,468,000		64,287,036,000	
Chế tạo 03 xà lan cá hồi lần 3	33,797,595,000		33,797,595,000	
Hợp đồng nâng cấp, sửa chữa khác	5,421,754,016	2,561,772,820	9,554,771,296	3,291,106,917
Dịch vụ khác	14,262,860,141	5,002,061,213	20,331,190,152	8,250,651,576
	<u>111,011,938,508</u>	<u>95,325,647,141</u>	<u>186,440,907,939</u>	<u>238,233,737,762</u>

26. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Hợp đồng xây dựng (TD05)		8,362,320,458		11,400,077,683
Chế tạo giàn DK19		83,423,279,593		212,326,742,476
Chế tạo chân đế dự án Daman		4,586,882,474	12,017,047,518	4,586,882,474
Chế tạo xà lan cá hồi	(979,616,138)		27,090,784,222	
Dự án đóng tàu Nghi Sơn	2,726,694,968		15,412,059,861	
Cho thuê bến bãi, phương tiện dự án Cá Rồng Đỏ	948,030,533		5,290,125,573	
Chế tạo 04 xà lan cá hồi lần 2	59,389,194,105		73,785,478,210	
Chế tạo 03 xà lan cá hồi lần 3	38,721,852,900		38,721,852,900	
Hợp đồng nâng cấp, sửa chữa khác	6,230,579,176	474,468,379	10,861,130,535	3,651,342,052
Dịch vụ khác	6,763,944,375	2,430,452,976	9,032,090,736	5,209,643,277
	<u>113,800,679,919</u>	<u>99,277,403,880</u>	<u>192,210,569,555</u>	<u>237,174,687,962</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	954,378,781	412,971,161	1,740,206,606	1,728,622,724
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	115,937,282	1,147,287,027	181,421,502	3,262,329,179
	<u>1,070,316,063</u>	<u>1,560,258,188</u>	<u>1,921,628,108</u>	<u>4,990,951,903</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	11,883,051,369	16,176,446,058	23,247,975,336	29,023,535,251
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	823,820,112	1,185,225,472	1,258,774,176	1,774,700,757
	<u>12,706,871,481</u>	<u>17,361,671,530</u>	<u>24,506,749,512</u>	<u>30,798,236,008</u>

29. LÃI/LỖ KHÁC

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	983,663,630	8,755,869,555	6,604,213,086	11,093,543,272
Chi phí khác	<u>277,882,848</u>	<u>13,926,545,370</u>	<u>532,202,207</u>	<u>16,266,819,374</u>
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	<u>705,780,782</u>	<u>(5,170,675,815)</u>	<u>6,072,010,879</u>	<u>(5,173,276,102)</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	(18,249,292,727)	(16,658,747,061)	(30,483,362,321)	(37,409,690,997)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:				
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	53,683,610	1,062,022,588	2,418,717,760	2,320,237,718
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	427,680,929	442,796,806	866,893,587	19,925,825,953
Lỗ năm trước mang sang				
Thu nhập/(lỗ) tính thuế	<u>(17,767,928,188)</u>	<u>(15,153,927,667)</u>	<u>(27,197,750,974)</u>	<u>(15,163,627,326)</u>
Thuế suất 20%	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành				

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập tính thuế.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 595.396.524.175 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 568.187.241.472 đồng) có thể được dùng để khấu trừ các khoản lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế này vì không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kết chuyển trong thời gian 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Lợi ích từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ hết hạn theo biểu sau:

2018	93.504.739.875
2021	406.365.020.390
2022	68.317.481.207
2023	27.209.282.703
	<u>595.396.524.175</u>

31. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(18,249,292,727)	(16,658,747,061)	(30,483,362,321)	(37,409,690,997)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	59,489,787	59,489,787	59,489,787	59,489,787
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(306.76)</u>	<u>(280.0)</u>	<u>(512.4)</u>	<u>(628.8)</u>

0080
NG T
PHÃ
IẢN K
KHÍ
BÀRIA

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga

Cổ đông lớn
Cổ đồng

Cố tức 2012 phải trả các bên liên quan:

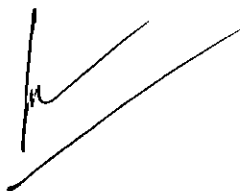
	VND	VND
Số dư các khoản phải trả khác (*)		
Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	2.239.628.500	2.239.628.500
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt Xô	1.080.650.000	1.080.650.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị và ban kiểm soát của Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thù lao Ban Kiểm soát và HĐQT kiêm nhiệm	61,144,899.00	34,037,054.00	94,144,899.00	136,148,216.00

33. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

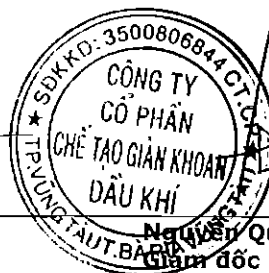
Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã được Ban điều hành Công ty phê duyệt để phát hành.



Phạm Văn Dậu
Người lập



Đinh Hồng Nhung
Phụ trách kế toán



Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày 11 tháng 07 năm 2018

